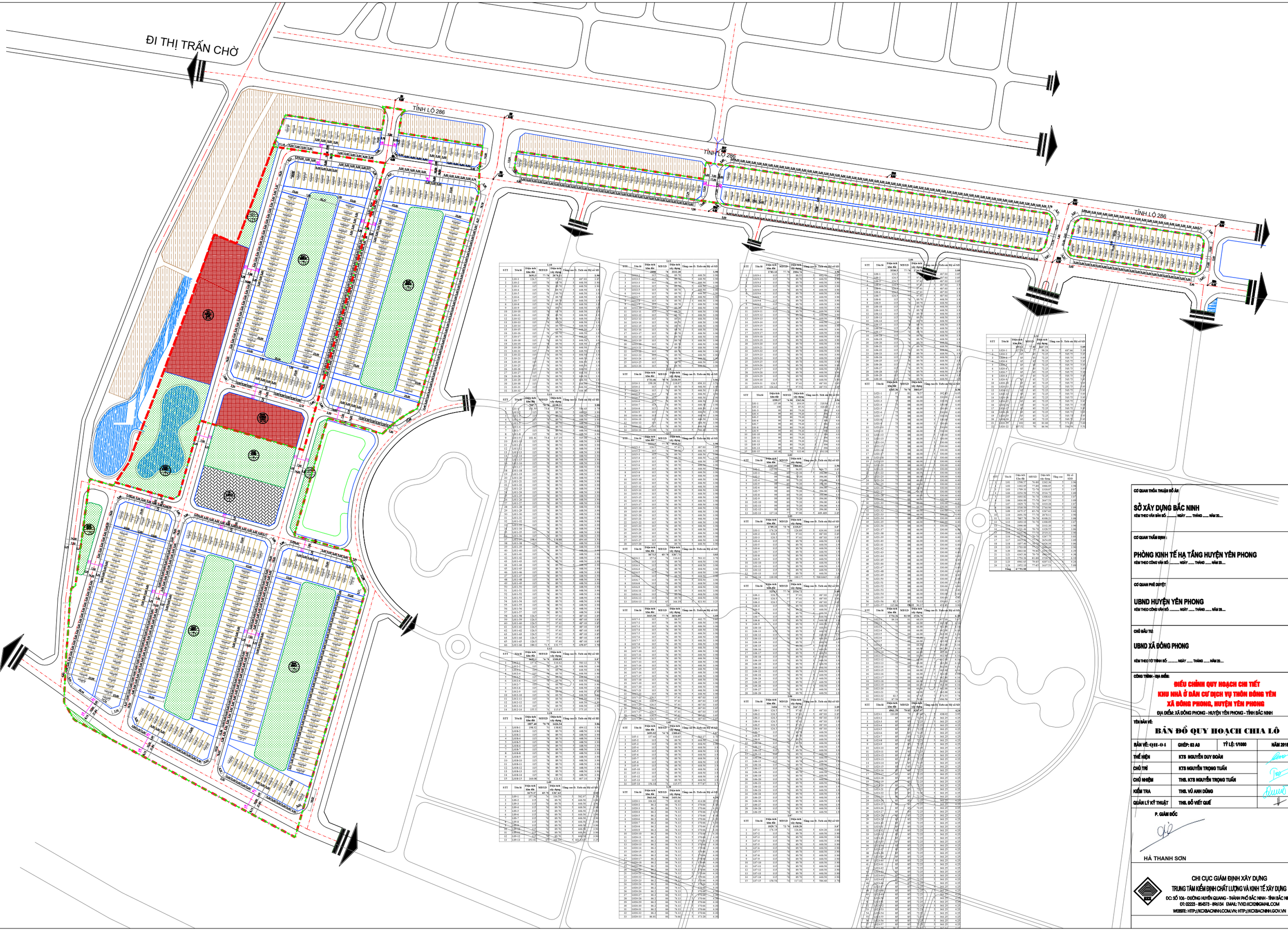

L10

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		3693.5	77.79	28.7121			3.50
1	L10-1	115	78	89.70	5	448.50	3.90
2	L10-2	115	78	89.70	5	448.50	3.90
3	L10-3	115	78	89.70	5	448.50	3.90
4	L10-4	115	78	89.70	5	448.50	3.90
5	L10-5	115	78	89.70	5	448.50	3.90
6	L10-6	115	78	89.70	5	448.50	3.90
7	L10-7	115	78	89.70	5	448.50	3.90
8	L10-8	115	78	89.70	5	448.50	3.90
9	L10-9	115	78	89.70	5	448.50	3.90
10	L10-10	115	78	89.70	5	448.50	3.90
11	L10-11	115	78	89.70	5	448.50	3.90
12	L10-12	115	78	89.70	5	448.50	3.90
13	L10-13	115	78	89.70	5	448.50	3.90
14	L10-14	115	78	89.70	5	448.50	3.90
15	L10-15	115	78	89.70	5	448.50	3.90
16	L10-16	115	78	89.70	5	448.50	3.90
17	L10-17	115	78	89.70	5	448.50	3.90
18	L10-18	115	78	89.70	5	448.50	3.90
19	L10-19	115	78	89.70	5	448.50	3.90
20	L10-20	115	78	89.70	5	448.50	3.90
21	L10-21	115	78	89.70	5	448.50	3.90
22	L10-22	115	78	89.70	5	448.50	3.90
23	L10-23	115	78	89.70	5	448.50	3.90
24	L10-24	115	78	89.70	5	448.50	3.90
25	L10-25	115	78	89.70	5	448.50	3.90
26	L10-26	115	78	89.70	5	448.50	3.90
27	L10-27	115	78	89.70	5	448.50	3.90
28	L10-28	115	78	89.70	5	448.50	3.90
29	L10-29	115	78	89.70	5	448.50	3.90
30	L10-30	115	78	89.70	5	448.50	3.90
31	L10-31	115	78	89.70	5	448.50	3.90
32	L10-32	115	78	89.70	5	448.50	3.90

L11

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		2307.5	77.79	1794.93			3.50
1	L11-1	141.30	75.8	107.09	5	535.46	3.78
2	L11-2	115	78	89.70	5	448.50	3.90
3	L11-3	115	78	89.70	5	448.50	3.90
4	L11-4	115	78	89.70	5	448.50	3.90
5	L11-5	115	78	89.70	5	448.50	3.90
6	L11-6	115	78	89.70	5	448.50	3.90
7	L11-7	115	78	89.70	5	448.50	3.90
8	L11-8	115	78	89.70	5	448.50	3.90
9	L11-9	141.41	75.8	107.19	5	535.96	3.79
10	L11-10	115	78	89.70	5	448.50	3.90
11	L11-11	115	78	89.70	5	448.50	3.90
12	L11-12	115	78	89.70	5	448.50	3.90
13	L11-13	115	78	89.70	5	448.50	3.90
14	L11-14	115	78	89.70	5	448.50	3.90
15	L11-15	115	78	89.70	5	448.50	3.90
16	L11-16	115	78	89.70	5	448.50	3.90
17	L11-17	115	78	89.70	5	448.50	3.90
18	L11-18	115	78	89.70	5	448.50	3.90
19	L11-19	115	78	89.70	5	448.50	3.90
20	L11-20	115	78	89.70	5	448.50	3.90
21	L11-21	115	78	89.70	5	448.50	3.90
22	L11-22	115	78	89.70	5	448.50	3.90
23	L11-23	115	78	89.70	5	448.50	3.90
24	L11-24	115	78	89.70	5	448.50	3.90
25	L11-25	115	78	89.70	5	448.50	3.90
26	L11-26	115	78	89.70	5	448.50	3.90
27	L11-27	115	78	89.70	5	448.50	3.90
28	L11-28	115	78	89.70	5	448.50	3.90
29	L11-29	115	78	89.70	5	448.50	3.90
30	L11-30	115	78	89.70	5	448.50	3.90
31	L11-31	115	78	89.70	5	448.50	3.90
32	L11-32	115	78	89.70	5	448.50	3.90

L12

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		5032.2	74.78	1188.89			3.87
1	L12-1	137.6	74	116.62	5	583.12	3.70
2	L12-2	115	78	89.70	5	448.50	3.90
3	L12-3	115	78	89.70	5	448.50	3.90
4	L12-4	115	78	89.70	5	448.50	3.90
5	L12-5	115	78	89.70	5	448.50	3.90
6	L12-6	115	78	89.70	5	448.50	3.90
7	L12-7	115	78	89.70	5	448.50	3.90
8	L12-8	115	78	89.70	5	448.50	3.90
9	L12-9	115	78	89.70	5	448.50	3.90
10	L12-10	115	78	89.70	5	448.50	3.90
11	L12-11	115	78	89.70	5	448.50	3.90
12	L12-12	115	78	89.70	5	448.50	3.90
13	L12-13	115	78	89.70	5	448.50	3.90
14	L12-14	115.15	78	89.82	5	448.91	3.90

L13

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		1733.46	77.78	1329.55			3.84
1	L13-1	150.38	78	118.87	5	594.33	3.95
2	L13-2	115	78	89.70	5	448.50	3.90
3	L13-3	115	78	89.70	5	448.50	3.90
4	L13-4	115	78	89.70	5	448.50	3.90
5	L13-5	115	78	89.70	5	448.50	3.90
6	L13-6	115	78	89.70	5	448.50	3.90
7	L13-7	115	78	89.70	5	448.50	3.90
8	L13-8	115	78	89.70	5	448.50	3.90
9	L13-9	115	78	89.70	5	448.50	3.90
10	L13-10	115	78	89.70	5	448.50	3.90
11	L13-11	115	78	89.70	5	448.50	3.90
12	L13-12	115	78	89.70	5	448.50	3.90
13	L13-13	115	78	89.70	5	448.50	3.90
14	L13-14	115	78	89.70	5	448.50	3.90
15	L13-15	115	78	89.70	5	448.50	3.90
16	L13-16	115	78	89.70	5	448.50	3.90
17	L13-17	115	78	89.70	5	448.50	3.90
18	L13-18	115	78	89.70	5	448.50	3.90
19	L13-19	115	78	89.70	5	448.50	3.90
20	L13-20	115	78	89.70	5	448.50	3.90
21	L13-21	115	78	89.70	5	448.50	3.90
22	L13-22	115	78	89.70	5	448.50	3.90
23	L13-23	115	78	89.70	5	448.50	3.90
24	L13-24	115	78	89.70	5	448.50	3.90
25	L13-25	115	78	89.70	5	448.50	3.90
26	L13-26	115	78	89.70	5	448.50	3.90

L14

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		1598.57	77.78	1243.56			3.50
1	L14-1	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
2	L14-2	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
3	L14-3	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
4	L14-4	115	78	89.70	5	448.50	3.90
5	L14-5	115	78	89.70	5	448.50	3.90
6	L14-6	115	78	89.70	5	448.50	3.90
7	L14-7	115	78	89.70	5	448.50	3.90
8	L14-8	115	78	89.70	5	448.50	3.90
9	L14-9	115	78	89.70	5	448.50	3.90
10	L14-10	115	78	89.70	5	448.50	3.90
11	L14-11	115	78	89.70	5	448.50	3.90
12	L14-12	115	78	89.70	5	448.50	3.90
13	L14-13	115	78	89.70	5	448.50	3.90
14	L14-14	115	78	89.70	5	448.50	3.90
15	L14-15	115	78	89.70	5	448.50	3.90
16	L14-16	115	78	89.70	5	448.50	3.90
17	L14-17	115	78	89.70	5	448.50	3.90
18	L14-18	115	78	89.70	5	448.50	3.90
19	L14-19	115	78	89.70	5	448.50	3.90
20	L14-20	115	78	89.70	5	448.50	3.90
21	L14-21	115	78	89.70	5	448.50	3.90
22	L14-22	115	78	89.70	5	448.50	3.90
23	L14-23	115	78	89.70	5	448.50	3.90
24	L14-24	115	78	89.70	5	448.50	3.90
25	L14-25	115	78	89.70	5	448.50	3.90
26	L14-26	115	78	89.70	5	448.50	3.90
27	L14-27	115	78	89.70	5	448.50	3.90
28	L14-28	115	78	89.70	5	448.50	3.90

L15

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		1598.57	74.98	1263.56			3.94
1	L15-1	157.05	74	116.63	5	583.17	3.71
2	L15-2	115	78	89.70	5	448.50	3.90
3	L15-3	115	78	89.70	5	448.50	3.90
4	L15-4	115	78	89.70	5	448.50	3.90
5	L15-5	115	78	89.70	5	448.50	3.90
6	L15-6	115	78	89.70	5	448.50	3.90
7	L15-7	115	78	89.70	5	448.50	3.90
8	L15-8	115	78	89.70	5	448.50	3.90
9	L15-9	115	78	89.70	5	448.50	3.90
10	L15-10	115	78	89.70	5	448.50	3.90
11	L15-11	115	78	89.70	5	448.50	3.90
12	L15-12	115	78	89.70	5	448.50	3.90
13	L15-13	115	78	89.70	5	448.50	3.90
14	L15-14	150.38	78	117.37	5	586.85	3.90

L16

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		3408	77.78	2647.58			3.89
1	L16-1	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
2	L16-2	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
3	L16-3	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
4	L16-4	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
5	L16-5	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
6	L16-6	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
7	L16-7	115	78	89.70	5	448.50	3.90
8	L16-8	115	78	89.70	5	448.50	3.90
9	L16-9	115	78	89.70	5	448.50	3.90
10	L16-10	99	80	79.20	5	396	4.00
11	L16-11	99	80	79.20	5	396	4.00
12	L16-12	99	80	79.20	5	396	4.00
13	L16-13	99	80	79.20	5	396	4.00
14	L16-14	99	80	79.20	5	396	4.00
15	L16-15	141.41	74	122.46	5	612.28	3.7

L17

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		4343.97	77.80	3384.02			3.90
1	L17-1	174.19	72	124.89	5	624.46	3.60
2	L17-2	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
3	L17-3	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
4	L17-4	115	78	89.70	5	448.50	3.90
5	L17-5	115	78	89.70	5	448.50	3.90
6	L17-6	115	78	89.70	5	448.50	3.90
7	L17-7	115	78	89.70	5	448.50	3.90
8	L17-8	115	78	89.70	5	448.50	3.90
9	L17-9	115	78	89.70	5	448.50	3.90
10	L17-10	115	78	89.70	5	448.50	3.90
11	L17-11	115	78	89.70	5	448.50	3.90
12	L17-12	115	78	89.70	5	448.50	3.90
13	L17-13	115	78	89.70	5	448.50	3.90
14	L17-14	115	78	89.70	5	448.50	3.90
15	L17-15	158.54	74	117.31	5	586.60	3.70

L18

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		3538.5	77.78	2744.89			3.50
1	L18-1	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
2	L18-2	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
3	L18-3	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
4	L18-4	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
5	L18-5	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
6	L18-6	594.6	??	97.41	5	487.03	3.85
7	L18-7	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
8	L18-8	115	78	89.70	5	448.50	3.90
9	L18-9	115	78	89.70	5	448.50	3.90
10	L18-10	115	78	89.70	5	448.50	3.90
11	L18-11	115	78	89.70	5	448.50	3.90
12	L18-12	115	78	89.70	5	448.50	3.90
13	L18-13	115	78	89.70	5	448.50	3.90
14	L18-14	115	78	89.70	5	448.50	3.90
15	L18-15	115	78	89.70	5	448.50	3.90
16	L18-16	115	78	89.70	5	448.50	3.90
17	L18-17	115	78	89.70	5	448.50	3.90
18	L18-18	115	78	89.70	5	448.50	3.90
19	L18-19	115	78	89.70	5	448.50	3.90
20	L18-20	115	78	89.70	5	448.50	3.90
21	L18-21	115	78	89.70	5	448.50	3.90
22	L18-22	115	78	89.70	5	448.50	3.90
23	L18-23	115	78	89.70	5	448.50	3.90
24	L18-24	115	78	89.70	5	448.50	3.90
25	L18-25	115	78	89.70	5	448.50	3.90
26	L18-26	115	78	89.70	5	448.50	3.90
27	L18-27	115	78	89.70	5	448.50	3.90
28	L18-28	115	78	89.70	5	448.50	3.90
29	L18-29	115	78	89.70	5	448.50	3.90
30	L18-30	115	78	89.70	5	448.50	3.90
31	L18-31	124.5	77	97.41	5	487.03	3.85
32	L18-32	124.63	??	97.51	5	487.53	3.85

L19

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		3538.5	77.78	2744.89			3.50
1	L19-1	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
2	L19-2	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
3	L19-3	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
4	L19-4	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
5	L19-5	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
6	L19-6	594.6	??	97.41	5	487.03	3.85
7	L19-7	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
8	L19-8	115	78	89.70	5	448.50	3.90
9	L19-9	115	78	89.70	5	448.50	3.90
10	L19-10	115	78	89.70	5	448.50	3.90
11	L19-11	115	78	89.70	5	448.50	3.90
12	L19-12	115	78	89.70	5	448.50	3.90
13	L19-13	115	78	89.70	5	448.50	3.90
14	L19-14	115	78	89.70	5	448.50	3.90
15	L19-15	115	78	89.70	5	448.50	3.90
16	L19-16	115	78	89.70	5	448.50	3.90
17	L19-17	115	78	89.70	5	448.50	3.90
18	L19-18	115	78	89.70	5	448.50	3.90
19	L19-19	115	78	89.70	5	448.50	3.90
20	L19-20	115	78	89.70	5	448.50	3.90
21	L19-21	115	78	89.70	5	448.50	3.90
22	L19-22	115	78	89.70	5	448.50	3.90
23	L19-23	115	78	89.70	5	448.50	3.90
24	L19-24	115	78	89.70	5	448.50	3.90
25	L19-25	115	78	89.70	5	448.50	3.90
26	L19-26	115	78	89.70	5	448.50	3.90
27	L19-27	115	78	89.70	5	448.50	3.90
28	L19-28	115	78	89.70	5	448.50	3.90
29	L19-29	115	78	89.70	5	448.50	3.90
30	L19-30	115	78	89.70	5	448.50	3.90
31	L19-31	124.5	77	97.41	5	487.03	3.85
32	L19-32	124.63	??	97.51	5	487.53	3.85

L20

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		3538.5	77.78	2744.89			3.50
1	L20-1	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
2	L20-2	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
3	L20-3	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
4	L20-4	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
5	L20-5	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
6	L20-6	594.6	??	97.41	5	487.03	3.85
7	L20-7	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
8	L20-8	115	78	89.70	5	448.50	3.90
9	L20-9	115	78	89.70	5	448.50	3.90
10	L20-10	115	78	89.70	5	448.50	3.90
11	L20-11	115	78	89.70	5	448.50	3.90
12	L20-12	115	78	89.70	5	448.50	3.90
13	L20-13	115	78	89.70	5	448.50	3.90
14	L20-14	115	78	89.70	5	448.50	3.90
15	L20-15	115	78	89.70	5	448.50	3.90
16	L20-16	115	78	89.70	5	448.50	3.90
17	L20-17	115	78	89.70	5	448.50	3.90
18	L20-18	115	78	89.70	5	448.50	3.90
19	L20-19	115	78	89.70	5	448.50	3.90
20	L20-20	115	78	89.70	5	448.50	3.90
21	L20-21	115	78	89.70	5	448.50	3.90
22	L20-22	115	78	89.70	5	448.50	3.90
23	L20-23	115	78	89.70	5	448.50	3.90
24	L20-24	115	78	89.70	5	448.50	3.90
25	L20-25	115	78	89.70	5	448.50	3.90
26	L20-26	115	78	89.70	5	448.50	3.90
27	L20-27	115	78	89.70	5	448.50	3.90
28	L20-28	115	78	89.70	5	448.50	3.90
29	L20-29	115	78	89.70	5	448.50	3.90
30	L20-30	115	78	89.70	5	448.50	3.90
31	L20-31	115	78	89.70	5	448.50	3.90
32	L20-32	115	78	89.70	5	448.50	3.90

L21

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		3538.5	77.78	2744.89			3.50
1	L21-1	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
2	L21-2	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
3	L21-3	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
4	L21-4	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
5	L21-5	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
6	L21-6	594.6	??	97.41	5	487.03	3.85
7	L21-7	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
8	L21-8	115	78	89.70	5	448.50	3.90
9	L21-9	115	78	89.70	5	448.50	3.90
10	L21-10	115	78	89.70	5	448.50	3.90
11	L21-11	115	78	89.70	5	448.50	3.90
12	L21-12	115	78	89.70	5	448.50	3.90
13	L21-13	115	78	89.70	5	448.50	3.90
14	L21-14	115	78	89.70	5	448.50	3.90
15	L21-15	115	78	89.70	5	448.50	3.90
16	L21-16	115	78	89.70	5	448.50	3.90
17	L21-17	115	78	89.70	5	448.50	3.90
18	L21-18	115	78	89.70	5	448.50	3.90
19	L21-19	115	78	89.70	5	448.50	3.90
20	L21-20	115	78	89.70	5	448.50	3.90
21	L21-21	115	78	89.70	5	448.50	3.90
22	L21-22	115	78	89.70	5	448.50	3.90
23	L21-23	115	78	89.70	5	448.50	3.90
24	L21-24	115	78	89.70	5	448.50	3.90
25	L21-25	115	78	89.70	5	448.50	3.90
26	L21-26	115	78	89.70	5	448.50	3.90
27	L21-27	115	78	89.70	5	448.50	3.90
28	L21-28	115	78	89.70	5	448.50	3.90
29	L21-29	115	78	89.70	5	448.50	3.90
30	L21-30	115	78	89.70	5	448.50	3.90
31	L21-31	115	78	89.70	5	448.50	3.90
32	L21-32	115	78	89.70	5	448.50	3.90

L22

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		3538.5	77.78	2744.89			3.50
1	L22-1	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
2	L22-2	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
3	L22-3	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
4	L22-4	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
5	L22-5	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
6	L22-6	594.6	??	97.41	5	487.03	3.85
7	L22-7	126.5	??	97.41	5	487.03	3.85
8	L22-8	115	78	89.70	5	448.50	3.90
9	L22-9	115	78	89.70	5	448.50	3.90
10	L22-10	115	78	89.70	5	448.50	3.90
11	L22-11	115	78	89.70	5	448.50	3.90
12	L22-12	115	78	89.70	5	448.50	3.90
13	L22-13	115	78	89.70	5	448.50	3.90
14	L22-14	115	78	89.70	5	448.50	3.90
15	L22-15	115	78	89.70	5	448.50	3.90
16	L22-16	115	78	89.70	5	448.50	3.90
17	L22-17	115	78	89.70	5	448.50	3.90
18	L22-18	115	78	89.70	5	448.50	3.90
19	L22-19	115	78	89.70	5	448.50	3.90
20	L22-20	115	78	89.70	5	448.50	3.90
21	L22-21	115	78	89.70	5	448.50	3.90
22	L22-22	115	78	89.70	5	448.50	3.90
23	L22-23	115	78	89.70	5	448.50	3.90
24	L22-24	115	78	89.70	5	448.50	3.90
25	L22-25	115	78	89.70	5	448.50	3.90
26	L22-26	115	78	89.70	5	448.50	3.90
27	L22-27	115	78	89.70	5	448.50	3.90
28	L22-28	115	78	89.70	5	448.50	3.90
29	L22-29	115	78	89.70	5	448.50	3.90
30	L22-30	115	78	89.70	5	448.50	3.90
31	L22-31	115	78	89.70	5	448.50	3.90
32	L22-32	115	78	89.70	5	448.50	3.90

L23

STT	Tên lô	Diện tích khu đất	MĐXD	Diện tích xây dựng	Tầng cao	D. Tích sàn	Hệ số SD
		3538.5	77.78	2744.89			3.50
1	L23-1